Tiểu luận triết học

VẬN DỤNG QUAN ĐIỂM TRIẾT HỌC MÁC VỀ BẢN CHẤT CỦA CON NGƯỜI ĐỂ PHÂN TÍCH TẦM QUAN TRỌNG CỦA NHÂN TỐ CON NGƯỜI TRONG NỀN KINH TẾ TRI THỨC

LỜI MỞ ĐẦU

Trong lịch sử tư tưởng nhân loại đã từng tồn tại rất nhiều quan điểm khác nhau xung quanh vấn đề nguồn gốc và bản chất của con người. Trước Các Mác, vấn đề bản chất con người chưa được giải đáp một cách khoa học. Khi hình thành quan niệm duy vật về lịch sử, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã khẳng định vai trò cải tạo thế giới, làm nên lịch sử của con người. Bằng sự phát triển sự phát triển toàn diện thì con người vừa là mục tiêu vừa là động lực phát triển lực lượng sản xuất. Khi lực lượng sản xuất càng phát triển thì khả năng chiếm lĩnh và sử dụng các lực lượng tự nhiên ngày càng cao hơn, con người tạo ra ngày càng nhiều hơn cơ sở vật chất cho bản thân mình, đồng thời từ đó thúc đẩy con người tự hoàn thiện chính bản thân họ.

Với quan điểm như vậy thì chủ nghĩa Mác đã kết luận: con người không chỉ là chủ thể của hoạt động sản xuất vật chất, đóng vai trò quyết định trong sự phát triển của lực lượng sản xuất, mà nó còn là chủ thể của quá trình lịch sử, của tiến bộ xã hội. Đặc biệt khi xã hội loài người phát triển đến trình độ nền kinh tế tri thức thì vai trò của con người đặt biệt quan trọng, vì con người tạo ra tri thức mới, chứa dựng những tri thức mới.

Ở nước ta, từ đại hội Đảng lần thứ III đến nay Đảng ta luôn xác định công nghiệp hóa là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ.Muốn thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, nâng cao đời sống nhân dân...thì không còn con đường nào khác là chúng ta phải đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa -hiện đại hóa. Để làm được như vậy thì một vấn đề cần được đặt lên hàng đầu đó là vấn đề phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao kỹ thuật, công nghệ, và trong đó đặc biệt là phát triển nguồn nhân lực.

Đã có rất nhiều ngành, môn khoa học nghiên cứu về vấn đề con người đây được coi là vấn đề thiết thực nhất đòi hỏi sự phát triển toàn diện nhất trên nhiều lĩnh vực, tuy nhiên trong khuôn khổ bài viết này chúng ta chỉ đề cập tới một khía cạnh đó là: "***Vận dụng quan điểm triết học Mác về bản chất của con***

người để phân tích tầm quan trọng của nhân tố con người trong nền kinh tế tri thức”

I. QUAN ĐIỂM CỦA MÁC – LÊNIN VỀ BẢN CHẤT CON NGƯỜI

1.1 *Con người là một thực thể thống nhất giữa mắt sinh vật với mặt xã hội.*

Triết học Mác đã kế thừa quan niệm về con người trong lịch sử triết học, đồng thời khẳng định con người hiện thực là sự thống nhất giữa yếu tố sinh học và yếu tố xã hội.

Tiền đề vật chất đầu tiên quy sự tồn tại của con người là sản phẩm của giới tự nhiên. Con người tự nhiên là con người mang tất cả bản tính sinh học, tính loài. Yếu tố sinh học trong con người là điều kiện đầu tiên quy định sự tồn tại của con người. Vì vậy, giới tự nhiên là "thân thể vô cơ của con người". Con người là một bộ phận của tự nhiên.

Là động vật cao cấp nhất, tinh hoa của muôn loài, con người là sản phẩm của quá trình phát triển hết sức lâu dài của thế giới tự nhiên. Con người phải tìm mọi điều kiện cần thiết cho sự tồn tại trong đời sống tự nhiên như thức ăn, nước uống, hang động để ở. Đó là quá trình con người đấu tranh với thiên nhiên, với thú dữ để sinh tồn. Trải qua hàng chục vạn năm, con người đã thay đổi từ vượn thành người, điều đó đã được chứng minh trong các công trình nghiên cứu của Đácuyn. Các giai đoạn mang tính sinh học mà con người đã trải qua từ sinh thành, phát triển đến mất đi quy định bản tính sinh học trong đời sống con người. Như vậy con người trước hết là một tồn tại sinh vật, biểu hiện trong những cá nhân con người sống, là tổ chức cơ thể của con người và mối quan hệ của nó với tự nhiên. Những thuộc tính, những đặc điểm sinh học, quá trình tâm – sinh lý, các giai đoạn phát triển khác nhau nói lên bản chất sinh học của cá nhân con người.

Tuy nhiên, cần khẳng định rằng, mặt tự nhiên không phải yếu tố duy nhất quyết định bản chất con người. Đặc trưng quy định sự khác biệt giữa con người với thế giới loài vật là mặt xã hội. Trong lịch sử đã có những quan niệm khác nhau phân biệt con người với loài vật, như con người là động vật sử dụng công cụ lao động, là "một động vật có tính xã hội", hay con người là động vật có tư duy… Những quan niệm này đều phiến diện chỉ vì nhấn mạnh một khía cạnh

nào đó trong bản chất con người mà chưa nêu lên được nguồn gốc bản chất xã hội ấy.

Với phương pháp biện chứng duy vật, triết học Mác nhận thức vấn đề con người một cách toàn diện, cụ thể, trong toàn bộ tính hiện thực xã hội của nó, mà trước hết là vấn đề lao động sản xuất ra của cải vật chất.

C.Mác và Ph.Ăngghen đã nêu lên vai trò của lao động sản xuất ở con người: "Có thể phân biệt con người với súc vật, bằng ý thức, bằng tôn giáo, nói chung bằng bất cứ cái gì cũng được. Bản thân con người bắt đầu bằng việc tự phân biệt với súc vật ngay từ khi con người bắt đầu sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình - đó là một bước tiến do tổ chức cơ thể của con người quy định. Sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình, như vậy, con người đã gián tiếp sản xuất ra đời sống vật chất của mình".

Thông qua hoạt động sản xuất vật chất, con người đã làm thay đổi, cải biến toàn bộ giới tự nhiên: "Con vật chỉ tái sản xuất ra bản thân nó, còn con người thì tái sản xuất ra toàn bộ giới tự nhiên".

Tính xã hội của con người biểu hiện trong hoạt động sản xuất vật chất; hoạt động sản xuất vật chất biểu hiện một cách căn bản tính xã hội của con người. Thông qua hoạt động sản xuất, con người tạo ra của cải vật chất và tinh thần, phục vụ đời sống của mình; hình thành và phát triển ngôn ngữ và tư duy; xác lập quan hệ xã hội. Bởi vậy, lao động là yếu tố quyết định hình thành bản chất xã hội của con người, đồng thời hình thành nhân cách cá nhân trong cộng đồng xã hội.

Là sản phẩm của tự nhiên và xã hội nên quá trình hình thành và phát triển của con người luôn luôn bị quyết định bởi ba hệ thống quy luật khác nhau, nhưng thống nhất với nhau. Hệ thống các quy luật tự nhiên như quy luật về sự phù hợp cơ thể với môi trường, quy luật về sự trao đổi chất, về di truyền, biến dị, tiến hóa…quy định phương diện sinh học của con người. Hệ thống các quy luật tâm lý ý thức hình thành và vận động trên nền tảng sinh học của con người

như hình thành tình cảm, khát vọng, niềm tin, ý chí. Hệ thống các quy luật xã hội quy định quan hệ xã hội giữa người với người.

Ba hệ thống quy luật trên cùng tác động tạo nên thể thống nhất trong đời sống con người bao gồm cả mặt sinh học và mặt xã hội. Mối quan hệ giữa sinh học và xã hội là cơ sở để hình thành hệ thống các nhu cầu sinh học và nhu cầu xã hội trong đời sống con người như nhu cầu ăn, mặc, ở; nhu cầu tái sản xuất xã hội; nhu cầu tình cảm; nhu cầu thẩm mỹ và hưởng các giá trị tinh thần.

Với phương pháp duy vật biện chứng, chúng ta thấy rằng quan hệ giữa mặt sinh học với mặt xã hội cũng như nhu cầu sinh học và nhu cầu xã hội trong mỗi con người là thống nhất. Mặt sinh học là cơ sở tất yếu tự nhiên của con người, còn mặt xã hội là đặc trưng bản chất để phân biệt con người với loài vật. Nhu cầu sinh học phải được nhân hóa để mang giá trị văn minh con người, và đến lượt nó, nhu cầu xã hội không thể thoát ly khỏi tiền đề của nhu cầu sinh học. Hai mặt trên thống nhất với nhau, hòa quyện vào nhau để tạo thành con người viết hoa, con người tự nhiên – xã hội.

1..2. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội

Từ những quan niệm đã trình bày ở trên, chúng ta thấy rằng, con người vượt lên thế giới loài vật trên cả ba phương diện khác nhau: quan hệ với tự nhiên, quan hệ với xã hội và quan hệ với chính bản thân con người. Cả ba mối quan hệ đó, suy đến cùng, đều mang tính xã hội, trong đó quan hệ xã hội giữa người với người là quan hệ bản chất, bao trùm tất cả các mối quan hệ khác và mọi hoạt động trong chừng mực liên quan đến con người.

Bởi vậy, để nhấn mạnh bản chất xã hội của con người, C.Mác đã nêu lên một mệnh đề nổi tiếng *Luận cương về Phơbách*: "Bản chất con người không phải một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những mối quan hệ xã hội".

Luận đề trên khẳng định rằng, không có con người trừu tượng, thoát ly mọi điều kiện, hoàn cảnh lịch sử xã hội. Con người luôn luôn cụ thể, xác định,

sống trong một điều kiện lịch sử cụ thể nhất định, một thời đại nhất định. Trong điêu kiện lịch sử đó, bằng hoạt động thực tiễn của mình, con người tạo ra những giá trị vật chất và tinh thần để tồn tại và phát triển cả thể lực và tư duy trí tuệ. Chỉ trong toàn bộ các mối quan hệ xã hội đó (như quan hệ giai cấp, dân tộc, thời đại; quan hệ chính trị, kinh tế; quan hệ cá nhân, gia đình, xã hội…) con người mới bộc lộ toàn bộ bản chất xã hội của mình.

Điều cần lưu ý là luận điểm trên khẳng định bản chất xã hội không có nghĩa là phủ định mặt tự nhiên trong đời sống con người; trái lại, điều đó muốn nhấn mạnh sự phân biệt giữa con người với thế giới động vật trước hết là ở bản chất xã hội và đấy cũng là để khắc phục thiếu sót của các nhà triết học trước Mác không thấy được bản chất xã hội của con người. Mặt khác, cái bản chất với ý nghĩa là cái phổ biến, cái mang tính quy luật chứ không thể là cái duy nhất; do đó cần phải thấy được các biểu hiện riêng phong phú và đa dạng của mỗi cá nhân về cả phong cách, nhu cầu và lợi ích của mỗi cá nhân trong cộng đồng xã hội.

Con người là chủ thể và là sản phẩm của lịch sử

Không có thế giới tự nhiên, không có lịch sử xã hội thì không tồn tại con người. Bởi vậy con người là sản phẩm của lịch sử, của sự tiến hóa lâu dài của giới hữu sinh. Song, điều quan trọng hơn cả là, con người luôn luôn là chủ thể của lịch sử – xã hội. C.Mác đã khẳng định: “Cái học thuyết duy vật chủ nghĩa cho rằng con người là sản phẩm của những hoàn cảnh và của giáo dục… cái học thuyết ấy quên rằng chính bản thân nhà giáo dục cũng cần phải được giáo dục”. Trong tác phẩm *Biện chứng của tự nhiên*. Ph.Ăngghen cũng cho rằng: “Thú vật cũng có một lịch sử phát triển dần dần của chúng cho tới trạng thái hiện nay của chúng. Nhưng lịch sử ấy không phải do chúng làm ra và trong chừng mực mà chúng tham dự vào việc làm ra lịch sử ấy thì điều đó diễn ra mà chúng không hề biết và cũng không phải do ý muốn của chúng. Ngược lại, con người càng cách xa con vật, hiểu theo nghĩa hẹp của từ này bao nhiêu thì con người lại càng tự mình làm ra lịch sử một cách có ý thức bấy nhiêu”.

Như vậy, với tư cách là một thực thể xã hội, con người hoạt động thực tiễn, tác động vào tự nhiên, cải biến giới tự nhiên, đồng thời thúc đẩy sự vận động phát triển của lịch sử xã hội. Thế giới loài vật dựa vào những điều kiện có sẵn của tự nhiên. Con người thì trái lại, thông qua hoạt động thực tiễn của mình để làm phong phú thêm thế giới tự nhiên, tái tạo lại một tự nhiên thứ hai theo mục đích của mình.

Trong quá trình cải biến tự nhiên, con người cũng làm ra lịch sử của mình. Con người là sản phẩm của lịch sử, đồng thời là chủ thể sáng tạo ra lịch sử của chính bản thân con người, vừa là phương thức để làm biến đổi đời sống và bộ mặt xã hội. Trên cơ sở nắm bắt quy luật của lịch sử xã hội, con người thông qua hoạt động vật chất và tinh thần, thúc đẩy xã hội phát triển từ thấp đến cao, phù hợp với mục tiêu và nhu cầu do con người đặt ra. Không có hoạt động của con người thì cũng không tồn tại quy luật xã hội, và do đó, không có sự tồn tại của toàn bộ lịch sử xã hội loài người.

Không có con người trừu tượng, chỉ có con người cụ thể trong mỗi giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử xã hội. Do vậy, bản chất con người, trong mối quan hệ với điều kiện lịch sử xã hội luôn luôn vận động biến đổi, cũng phải thay đổi cho phù hợp. Bản chất con người không phải là một hệ thống đóng kín, mà là một hệ thống mở, tương ứng với điều kiện tồn tại của con người. Mặc dù là "tổng hòa các quan hệ xã hội", con người có vai trò tích cực trong tiến trình lịch sử với tư cách là chủ thể sáng tạo. Thông qua đó, bản chất con người cũng vận động biến đổi cho phù hợp. Có thể nói rằng mỗi sự vận động và tiến lên của lịch sử sẽ quy định tương ứng (mặc dù không trung khắp) với sự vận động và biến đổi của bản chất con người.

Vì vậy, để phát triển bản chất con người theo hướng tích cực, cần phải làm cho hoàn cảnh ngày càng mang tính người nhiều hơn. Hoàn cảnh đó chính là toàn bộ môi trường tự nhiên và xã hội tác động đến con người theo khuynh hướng phát triển nhằm đạt tới các giá trị có tính mục đích, tự giác, có ý nghĩa định hướng giáo dục. Thông qua đó con người tiếp cận hoàn cảnh một cách tích

cực và tác động trở lại hoàn cảnh trên nhiều phương diện khác nhau: hoạt động thực tiễn, quan hệ ứng xử , hành vi con người, sự phát triển của phẩm chất trí tuệ và năng lực tư duy, các quy luật nhận thức hướng con người và hoàn cảnh trong bất kỳ giai đoạn nào của lịch sử xã hội loài người.

1.3 Sự phát triển xã hội loài người trong nền kinh tế tri thức

Trong thời gian 150 năm, từ năm 1750 đến 1900 (thời kỳ của cách mạng công nghiệp), chủ nghĩa tư bản và công nghệ đã chinh phục toàn thế giới và tạo ra một nền văn minh thế giới mới. Nét mới quan trọng của tư bản và các phát triển công nghệ trong thời kỳ này là nhịp độ lan truyền và ảnh hưởng có tính toàn cầu của chúng đối với nhiều nền văn hóa, giai cấp và khu vực địa lý. Nhịp độ và phạm vi đó đã biến tư bản thành "chủ nghĩa tư bản", và biến những tiến bộ về khoa học công nghệ thành cuộc " Cách mạng công nghiệp". Chủ nghĩa tư bản và Cách mạng công nghiệp – do nhịp độ và quy mô của chúng - đã tạo ra một nền văn minh thế giới mới.

Sự chuyển đổi này đã được thúc đẩy bởi những thay đổi căn bản về ý nghĩa tri thức. ở cả phương Đông và phương Tây trước đây, tri thức được quan niệm là phục vụ cho chính nó. Nhưng sau một khoảng thời gian ngắn, tri thức đã được áp dụng vào tổ chức lao động, trở thành một nguồn lực có giá trị sử dụng và trở thành một loại hàng hóa công cộng.

Sự biến đổi ý nghĩa của tri thức trải qua 3 giai đoạn:

Trong giai đoạn đầu (khoảng 100 năm), tri thức được áp dụng cho các công cụ sản xuất, phương pháp sản xuất và sản phẩm. Điều này tạo ra cuộc Cách mạng công nghiệp đồng thời cũng tạo ra điều mà Marx gọi là các giai cấp mới, các cuộc đấu tranh giai cấp và gắn liền với chúng là Chủ nghĩa cộng sản.

Trong giai đoạn thứ hai, bắt đầu từ khoảng cuối thể kỷ 19 và kết thúc vào Chiến tranh thế giới thứ 2, tri thức được áp dụng cho tổ chức lao động. Giai đoạn này tạo ra cuộc Cách mạng năng suất trong 75 năm và chuyển những người vô sản trở thành tầng lớp trung lưu với thu nhập gần với tầng lớp thượng lưu.

Giai đoạn cuối cùng thì tri thức đang được áp dụng cho chính bản thân tri thức. Đó là cuộc cách mạng quản lý. Tri thức trở thành một nhân tố sản xuất, làm giảm vai trò của cả vốn là lao động. Có thể là hấp tấp khi nói rằng chung ta hiện nay đang ở trong "xã hội tri thức"- hiện nay chúng ta mới chỉ có một nền kinh tế tri thức. Nhưng rõ ràng xã hội của chúng ta hiện nay đã là "xã hội hậu tư bản"

Các phát minh trong thời trước cách mạng công nghiệp (chẳng hạn như kính mắt) cũng đã được lan truyền rất nhanh nhưng chúng ta chỉ gắn với một ngành, nghề thủ công hoặc một ứng dụng cụ thể nào đó. Những phát minh trong thời cách mạng công nghiệp (chẳng hạn như động cơ hơi nước) nhanh chóng được ứng dụng trên diện rộng và tác động đến tất cả các ngành, nghề thủ công.

Chúng ta hiểu rằng những sự kiện lịch sử trọng đại bắt nguồn không chỉ từ một nguyên nhân duy nhất và một cách giải thích duy nhất mà thường là kết quả hội tụ của nhiều tiến triển riêng rẽ và độc lập. Có thể lấy ví dụ về việc phát triển máy tính phải dựa vào rất nhiều phát minh khoa học trước đó.

Tuy nhiên, có một nhân tố rất quan trọng mà không có nó thì tư bản và tiến bộ kỹ thuật có lẽ không thể có tác động lan truyền mang tính xã hội và rộng khắp đến thế trên thế giới. Đó là sự thay đổi căn bản ý nghĩa của tri thức vào những năm 1700 và một thời gian ngắn sau đó.

Vào thời kỳ Plato (những năm 400 trước công nguyên) có 2 học thuyết ở phương Đông và 2 học thuyết ở phương Tây về ý nghĩa và chức năng của tri thức. Nhà hiền triết Socrates, người phát ngôn của phái triết học Plato, cho rằng chức năng của tri thức là vì chính tri thức: sự phát triển tri thức, đạo đức và tinh thần của cá nhân. Địch thủ của ông ta, nhà triết học Protagoras lại cho rằng mục đích của tri thức là làm cho người có tri thức có thể hiểu được những gì cần phải nói và làm thế nào để nói chúng. Theo Protagoras, tri thức có nghĩa là logich, ngữ pháp và hừng biện (tu từ).

Ở phương Đông cũng có hai học thuyết tương tự về tri thức. Đối với Khổng giáo, tri thức là biết được những gì cần nói và làm thế nào để nói chúng

là con đường dẫn tới tiến bộ và thành công trên trần thế. Theo Đạo Lão và phái Thiền (Phật giáo) thì tri thức là vi tri thức, và là con đường đi đến sự thông thái và khôn ngoan.

Khác với những người đương thời của mình của mình ở phương Đông, tức là những người theo Khổng giáo ở Trung Quốc, những người coi thường bất cứ những gì không thuộc nghiên cứu sách vở, cả Socrates lẫn Protagoras đều coi trọng kỹ thuật (techne) mặc dù cả hai ông này đều cho rằng kỹ thuật không phải là tri thức dù nó có đáng khâm phục đến đâu. Kỹ thuật gắn với một ứng dụng cụ thể và không có tính nguyên tắc để áp dụng cho tất cả các trường hợp.

Nền tảng tạo ra 3 giai đoạn của tri thức – Cách mạng công nghiệp, Cách mạng năng suất, và Cách mạng quản lý – là sự thay đổi về căn bản ý nghĩa của tri thức. Chúng ta đã chuyển từ chỗ tri thức là số ít lên tri thức là số nhiều.

Tri thức theo kiểu truyền thống là một thức chung chung. Còn tri thức bây giờ là những kiến thức cần thiết cực kỳ chuyên sâu.

Khác với cách hiểu về tri thức trong thời kỳ Plato như đã nói ở trên, tri thức bây giờ được hiểu là tri thức thông minh cho chính nó trong hoạt động. Cái mà bây giờ chúng ta hiểu về tri thức chính là thông tin thực tế đối với hoạt động, thông tin nhấn mạnh đến kết quả. Những kết quả này nằm ngoài một cá nhân- nằm trong một xã hội và một cộng đồng.

Để có thể thực hiện được công việc, tri thức phải có tính chuyên môn hóa cao. Đây chính là lý do giải thích tại sao trước đây người ta lại coi tri thức chuyên sâu có vị trí tầm thường như kỹ thuật và kỹ xảo. Nó không học được cũng không dạy được; nó cũng không có một nguyên tắc chung nào. Nhưng ngày nay, chúng ta không gọi những tri thức chuyên sâu này là "bí quyết", chúng ta nói đó là "những môn học". Đây chính là một sự thay đổi lớn hơn bất cứ sự thay đổi nào trong lịch sử tri thức.

Mỗi môn học sẽ chuyển một "bí quyết" thành một phương pháp luận, sẽ chuyển từng kinh nghiệm riêng lẻ thành một hệ thống và chuyển giai thoại

thành thông tin. Mỗi môn học sẽ chuyển các kỹ năng thành các thứ có thể dậy và học được.

Bước chuyển từ đơn tri thức lên đa tri thức đã làm cho tri thức có sức mạnh tạo ra một xã hội mới. Nhưng xã hội này phải được xây dựng trên những tri thức có tính chuyên sâu, và những con người có tri thức như là một chuyên gia. Nó cũng đặt ra những câu hỏi cơ bản – về giá trị, về nhân sinh quan, về niềm tin, về tất cả mọi thứ làm cho xã hội gắn kết với nhau và làm cho cuộc sống của chúng ta có ý nghĩa.

II. NHÂN TỐ CON NGƯỜI TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VIỆT NAM

2.1 Vai trò của con người đối với sự phát triển kinh tế ở Việt Nam

Sự thành công của quá trình phát triển kinh tế ở nước ta đòi hỏi ngoài môi trường chính trị ổn định, phải có những nguồn lực cần thiết như : nguồn lực con người, vốn, tài nguyên thiên nhiên, cơ sở vật chất kỹ thuật, vị trí địa lý... Các nguồn lực này có quan hệ chặt chẽ với nhau cùng tham gia vào quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa nhưng với mức độ khác nhau trong đó nguồn lực con người là yếu tố quyết định.

Vai trò nguồn lực con người quan trọng như thế nào đã được chứng minh trong lịch sử kinh tế của những nước tư bản phát triển như Nhật Bản, Mỹ.

Ngày nay, đối với những nước lạc hậu đi sau, không thể phát triển nhanh chóng nếu không tiếp thu những tiến bộ khoa học kỹ thuật- công nghệ hiện đại của các nước phát triển. Nhưng không phải cứ nhập công nghệ tiên tiến bằng mọi giá mà không cần tính đến yếu tố con người, còn nhớ rằng công nghệ tiên tiến của nước ngoài khi được tiếp thu sẽ phát huy tác dụng tốt hay bị lãng phí thậm chí bị phá hoại là hoàn toàn phụ thuộc vào hành vi của con người khi sử dụng chúng. Đó là một điều rất đáng lưu ý.

Như mọi quốc gia khác trên thế giới, sự nghiệp phát triển kinh tế ở Việt Nam cũng phải phụ thuộc vào nguồn lực con người và do nguồn lực này quyết định. Bởi những lí do sau:

Thứ nhất, các nguồn lực khác như vốn tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý... chỉ tồn tại dưới dạng tiềm năng chúng, chỉ phát huy tác dụng và có ý nghĩa tích cực khi được kết hợp với nguồn lực con người thông qua hoạt động có ý thức của con người. Bởi lẽ con người là nguồn lực duy nhất biết tư duy có trí tuệ và có ý chí, biết lợi dụng các nguồn lực khác và gắn kết chúng lại với nhau, tạo thành một sức mạnh tổng hợp cùng tác động vào quá trình CNH-HĐH phát triển kinh tế. Các nguồn lực khác đều là khách thể chịu sự cải tạo và khai thác của con người, vì thế cho nên hết thảy chúng đều phục vụ cho nhu cầu, lợi ích con người nếu họ biết cách tác động và chi phối. Do đó trong các yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất, người lao động là yếu tố quan trọng nhất, là lực lượng sản xuất hàng đầu của nhân loại.

- Thứ hai, các nguồn khác là hữu hạn, có thể bị khai thác cạn kiệt, trong khi đó nguồn lực con người là vô tận. Nó không chỉ tái sinh và tự sinh sản về mặt sinh học mà còn tự đổi mới không ngừng nếu biết chăm lo, bồi dưỡng và khai thác hợp lí. Đó là cơ sở làm làm cho năng lực nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người phát triển không ngừng, nhờ vậy con người đã biết làm chủ tự nhiên, khám phá ra nhiều nguồn tài nguyên mới, phát minh ra nhiều công cụ sản xuất hiện đại hơn, đưa xã hội chuyển từ thấp đến cao.

- Thứ ba, trí tuệ con người có sức mạnh vô cùng to lớn một khi nó được vật thể hóa, trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật và công nghiệp hiện đại đang dẫn nền kinh tế của các nước công nghiệp phát triển và vận động đến nền kinh tế của trí tuệ. Giờ đây sức mạnh của trí tuệ đã đạt đến mức mà nhờ nó con người có thể sáng tạo ra những người máy " bắt chước" hay "phỏng theo" những đặc tính trí tuệ của chính con người. Rõ ràng là bằng những kỹ thuật công nghệ hiện đại do chính bàn tay khối óc con người làm ra mà ngày nay nhân loại được chứng kiến nhiều biến đổi thần kỳ trước cả quá trình phát triển của mình.

- Thứ tư, kinh nghiệm nhiều nước và thực tiễn của chính nước ta cho thấy sự thành công của phát triển kinh tế phụ thuộc chủ yếu vào việc hoạch định

đường lối chính sách cũng như cách tổ chức thực hiện của con người. Cơ cấu lao động cần cho quá trình phát triển kinh tế phải bao gồm : các chính khách, các nhà hoạch định chính sách, các học giả, các nhà kinh doanh, nhà kỹ thuật và công nghệ, các công nhân lành nghề...Nếu không có các nhà chính khách, các học giả thì khó có thể có được những chiến lược những chính sách phát triển đúng đắn. Nếu không có các nhà kinh doanh thì cũng sẽ không có những người sử dụng một cách có hiệu quả các nguồn vốn nhân lực công nghệ. Sự thiếu vắng, kém cỏi của một trong các bộ phận cấu thành nhân lực trên sẽ có hại cho quá trình phát triển kinh tế đất nước.

Qua toàn bộ phân tích trên đây, ta có thể đi đến kết luận rằng nguồn lực con người có vai trò quyết định cho sự thành công của quá trình phát triển kinh tế đất nước. Do vậy, muốn phát trriển kinh tế thành công thì phải đổi mới cơ bản các chính sách đầu tư cho các ngành khoa học, văn hóa, y tế, giáo dục ở Việt Nam nhằm phát triển nguồn lực con người. Đây là nhiệm vụ lớn nhất và cũng được coi là khó khăn nhất trong công cuộc đổi mới hiện nay.

2.2. Thực trạng của vấn đề đào tạo, sử dụng và phát triển con người ở Việt Nam.

Xét về mặt tổng thể mà nói thì sau 10 năm thực hiện CNH-HĐH, chúng ta đã đi những bước vững chắc và quan trọng, tạo tiền đề cho quá trình phát triển sau này. Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ngày càng được xác định rõ hơn. Nhưng nhìn lại nguồn lực con người Việt Nam chúng ta không khỏi băn khoăn lực lượng lao động tuy dồi dào, cần cù, sáng tạo song chất lượng còn hạn chế, sự bất hợp lý về phân công lao động, khó khăn về phân bố dân cư. Theo thống kê năm 1989 cho thấy ; nguồn lao động phân bố không đồng đều giữa các ngành các vùng :80%ở nông thôn ,70%làm trong lĩnh vực nhà nước; 14% sống, làm việc trong khu vực nhà nhà nước ; 10% lao động tiểu thủ công nghiệp; 90% lao động thủ công.

Do năng suất lao động thấp nên tình trạng thiếu việc làm vẫn diễn ra thường xuyên cả ở thành thị và nông thôn, cả số lao động trong khu vực nhà nước và quốc doanh.

Theo một số nhận định thì trong những năm đầu của thế kỷ này tình trạng dư thừa lao động vẫn diễn ra. Lao động ở nước ta chủ yếu là lao động phổ thông, lao động nhàn rỗi trong nông nghiệp công nhân phần biên chế... Song do nhu cầu CNH, HĐH yêu cầu con người lao động phải có tay nghề, có chuyên môn thì vấn đề việc làm một nan giải.

Trong quá trình CNH, HĐH đất nước hiện nay đang cần nhiều lao động có trí tuệ, có thể coi đây là điều kiện để đảm bao cho sự phát triển bền vững, nhanh chóng nền kinh tế.

Trong một số năm gần đây trí thức Việt Nam phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng. Hiện nay cả nước có khoản trên 80 vạn trí thức đã đóng góp rất lớn trong quá trình xây dựng đất nước. Song so với yêu cầu thực tế của quá trình CNH, HĐH thì con số đó quả là khiêm tốn và chất lượng còn hạn chế.

Không những thế, đội ngũ tri thức ở nước ta còn phân bố không đều phần lớn tập trung ở các thành phố lớn như Hà Nội... và một số trung tâm công nghiệp khác. Điều đó là do tác động của cơ chế thị trường đối với sự phân công lao động trong cả nước. Do chính sách đầu tư không đảm bảo cân đối giữa các ngành, giữa các vùng nhất là vùng cao, vùng sâu, vùng xa. ở những vùng này rất ít trí thức mà nếu có thì chất lượng rất hạn chế do nhiều nguyên nhân cả khách quan và chủ quan do yếu tố tâm lý của người dân tộc nên việc bồi dưỡng, nâng cao việc giáo dục đào tạo lại chưa được chú ý một cách thoả đáng.

Trong khi số người được đào tạo giảm thì số sinh viên tốt nghiệp, đại học, cao đẳng, không tìm được việc làm lại tăng lên theo thống kê chưa đầy đủ thì từ năm 1988 đến nay số sinh viên tốt nghiệp ở các trường đại học, cao đẳng ở khu vực Hà Nội chưa tìm được việc làm tăng dần từ 13,4% lên 35,38* đến nay khoảng 40%. Việc số sinh viên tốt nghiệp chưa tìm được việc làm là do một số ngành đào tạo chưa được cơ chế thị trường châps nhận.

2.2.1. Ưu điểm.

Cơ cấu lao động đang chuyển dịch theo hướng tăng lao động công nghiệp, lao động dịch vụ, lao động tri thức. Hội nghị Trung ương 6 khoá IX nhận định đội ngũ lao động của Việt Nam đang có bước phát triển mới: "lao động có trình độ cao đẳng trở lên tăng 17,2%/năm từ hơn 800.000 năm 1995 đến 1.300.000 năm 2000. Số lao động qua đào tạo chiếm gần 20% năm 2000".

Theo Bộ Lao động thương binh - xã hội thì số người trong độ tuổi lao động là 60-66% dân số (khoảng 48,5 triệu người). Có 40,7 triệu người từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên (thành thị có 9,7 triệu người, nông thôn có 31 triệu người). Đặc biệt chúng ta có "mỗi năm ta có thêm 1,2 triệu việc làm mới".

Ngoài ra thì người lao động còn được các trung tâm xúc tiến và giới thiệu việc làm, trung tâm đào tạo và dạy nghề giúp mình tiếp cận việc làm hoặc tự tạo việc làm cho mình.

Không để sự hụt hẫng về thế hệ thì Nhà nước đã quan tâm đến vấn đề giáo dục các cấp, chúng ta đã có những thành công: "Hoàn thành mục tiêu xoá mù chữ và phổ cập tiểu học trong cả nước, bắt đầu phổ cập trung học cơ sở ở một số tỉnh đồng bằng, một số thành phố, số sinh viên đại học, cao đẳng tăng gấp 6 lần. "Năm học 1999 - 2000 so với năm 1994 - 1995 số học sinh mẫu giáo gấp 1,2 lần. Trung học cơ sở gấp 1,6 lần. Trung học phổ thông gấp 2,3 lần. Đào tạo đại học gấp 3 lần.Đào tạo nghề gấp 1,8 lần". Ở bậc đào tạo đại học Nhà nước không chỉ quan tâm đến số lượng học sinh vào đại học mà còn quan tâm đến ngành nghề đào tạo để phục vụ cho nhu cầu của đất nước. "Đặc biệt chú trọng đào tạo chất lượng cao một số ngành công nghệ, kinh tế và quản lý Nhà nước để đáp ứng nhu cầu nhân lực và nhân tài của đất nước.

Vấn đề chăm sóc sức khoẻ cho cộng đồng được quan tâm điều này thể hiện qua kết quả. Một số bệnh viện được ânước ngoài cấp cải tạo và xây dựng mới. Trung tâm y tế chuyên sâu ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh cũng được

hình thành. Nhiều nơi triển khai tốt chính sách khám, chữa bệnh cho người nghèo, gia đình có công với cách mạng.

2.2.2. Hạn chế.

Tuy đạt được một số thành công bước đầu nhưng chúng ta cần nhìn nhận một cách thực tế rằng đã có sự chênh lệch giữa lao động nông thôn và thành thị cả về số lượng và chất lượng. Số lao động ở nông thôn là 31 triệu người thì ở thành phố là 9,7 triệu người nhưng số lao động chưa biết chữ ở nông thôn cao gấp 6 lần ở thành thị. Số lao động qua đào tạo ở nông thôn là 11,98% còn ở thành thị là 44,6%

Cũng như vậy, cơ cấu đào tạo đội ngũ lao động tính theo tỷ lệ giữa lao động có trình độ đại học, trung học chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật là 1:1,75: 2,3 vẫn là cơ cấu bất hợp lý dẫn đến tình trạng thừa thầy, thiếu thợ, kỹ sư phải đi làm việc của công nhân kỹ thuật

Hiện nay chúng ta có hơn 1 triệu cán bộ các ngành có trình độ đại học với tỷ lệ sư phạm 33,3%; khoa học kỹ thuật 25,5%; nông nghiệp 8,1%; khoa học tự nhiên 6,8% ta thấy nước ta đang còn là một nước nông nghiệp mà chỉ có 8,1% cán bộ nông nghiệp được đào tạo qua đại học một con số quá ít chưa đáp ứng được nhu cầu công nghiệp hoá - hiện đại hoá, bên cạnh đó còn phần lớn sinh viên sau khi ra trường không có việc làm, nếu có thì không đúng với chuyên ngành mà mình được đào tạo dẫn đến lãng phí trong đào tạo.

Việc học tập ở mọi cấp bị chi phối bởi nhiều tâm lý lấy số lượng đào tạo, lấy bằng cấp. Chưa quan tâm đến chất lượng đào tạo tình trạng dạy thêm, học thêm tràn lan

Công tác bồi đưỡng và sử dụng nhân tài chưa được quan tâm đúng mức, chưa có những chính sách đối với những cán bộ khoa học và công nghệ. Cán bộ khoa học, công nghệ có trình độ cao ở nước ta là rất ít. "Vào cuối năm 2002 chúng ta có 1032 giáo sư và 4563 phó giáo sư". Trong khi đó các cán bộ này đã cao tuổi, ít có những cán bộ trẻ kế cận. Sự hụt hẫng về cán bộ khoa học nếu không được quan tâm thì sảy ra là điều tất yếu.

Chế độ khen thưởng và tiền lương cho giáo dục đào tạo chưa hợp lý, còn tồn tại chế độ tiền lương của những giáo viên, giảng viên còn thấp so với người lao động bình thường.

2.2.3. Nguyên nhân

a. Về mặt ưu điểm

Do Nhà nước đã quan tâm đến vấn đề giáo dục, nhận thức được vấn đề con người và nguồn nhân lực với sự phát triển của đất nước. Có mục tiêu xây dựng thế hệ trẻ ngoài có trình độ khoa học, kinh tế, quản lý còn chú ý xây dựng tư tưởng cạnh tranh, tinh thần yêu nước, yêu quê hương, gia đình. Có lý tưởng XHCN tôn trọng pháp luật, tinh thần hiếu học và chí tiến thủ.

Do đặc điểm của lao động Việt Nam: số lượng lao động lớn đa số là lao động trẻ có thể lực, trí lực dồi dào. Các lao động của thế hệ trước thì cũng nhanh chóng thay đổi được nếp cũ chấp nhận sự năng động, chấp nhận đào tạo lại. Thế hệ trẻ thích nghi nhanh với nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần

b.Về mặt nhược điểm

Chưa có một cơ quan tổ chức cụ thể phát triển và đào tạo nguồn nhân lực. Buông lỏng quản lý cơ cấu đào tạo để phát triển tự phát theo nhu cầu của người dân, còn nặng tâm lý khoa cử chưa quan tâm đến thực nghiệm. Việc đào tạo chưa bám sát cơ cấu lao động, một bộ phận xã hội nhận thức chưa đúng với sứ mệnh đào tạo nghề của giáo dục đại học.

Mặt khách quan: thị trường lao động chủ mới hình thành làm cho đào tạo của nước ta chưa bám sát vào cơ cấu lao động. Chưa có một chiến lược đào tạ và quản lý nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu đòi hỏi của thị trường lao động nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung.

III. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI TRONG THỜI ĐẠI MỚI Ở VIỆT NAM

3.1. Đào tạo trước đòi hỏi của kinh tế tri thức

Cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện đại với đặc trưng là cách mạng tri thức, cách mạng thông tin phát triển như vũ bão, đang tạo ra những thay đổi

mạnh mẽ, sâu sắc trong mọi hoạt động của xã hội loài người, từ cách sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý, đến quan hệ xã hội, văn hóa, lối sống, làm thay đổi cả những khái niệm và phương pháp tư duy. Xã hội thông tin, nền kinh tế tri thức đang hình thành và phát triển, loài người đang bước vào nền văn minh trí tuệ. Con người phải có đủ năng lực để thích nghi và thúc đẩy xu thế phát triển đó. Nước nào không có nguồn nhân lực tài năng sẽ bị gạt ra ngoài lề. Trên phạm vi toàn thế giới đang diễn ra một cuộc cải cách giáo dục sâu rộng để thích ứng với sự phát triển mới.

Nhân tố cơ bản nhất để phát triển nền kinh tế tri thức là nguồn nhân lực chất lượng cao dựa trên nền giáo dục tiên tiến. Kinh tế tri thức có nhiều khác biệt cơ bản so với kinh tế công nghiệp, do đó đòi hỏi phải đổi mới, cải cách nền giáo dục. Bởi vì, thứ nhất, trong nền kinh tế tri thức vốn tri thức trở thành yếu tố quan trọng nhất của sản xuất, hơn cả lao động và tài nguyên; giáo dục - đào tạo với chức năng tạo ra và nhân lên vốn tri thức trở thành ngành sản xuất cơ bản nhất. Do đó, vị trí, vai trò của giáo dục thay đổi cơ bản. Thứ hai, sáng tạo đã trở thành động lực quan trọng nhất. Nếu như trong nền kinh tế công nghiệp hiện nay, năng lực cạnh tranh và việc tạo ra giá trị mới chủ yếu là do hoàn thiện, tối ưu hóa cái đã có, thì trong nền kinh tế tri thức việc nâng cao năng lực cạnh tranh chủ yếu là do sáng tạo ra cái mới. Cái có giá trị nhất là cái chưa biết, cái đã biết thì dần sẽ mất đi. Con người không có năng lực thì không có chỗ đứng trong nền kinh tế tri thức. Thứ ba tốc độ đổi mới rất nhanh. Trong nền kinh tế công nghiệp, sản phẩm có thể tính bằng thập kỷ, con trong nền kinh tế tri thức, chu kỳ tính bằng năm, thậm chí bằng tháng. Sản phẩm mới tăng lên không ngừng, vòng đời công nghệ và sản phẩm rút ngắn, tốc độ đổi mới ngày càng tăng nhanh trong tất cả các ngành, các doanh nghiệp. Tốc độ trở thành cái trên hết, người ta làm việc theo tốc độ của tư duy. Các doanh nghiệp buộc phải đổi mới, doanh nghiệp nào không kịp thời đổi mới sẽ bị tiêu vong. Cứ mỗi sáng chế mới ra đời là xuất hiện một doanh nghiệp mới, đó là những doanh nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học.

Hoạt động chính trong nền kinh tế tri thức là tạo ra, truyền bá và sử dụng tri thức. Tạo ra tri thức là mục đích của các hoạt động nghiên cứu sáng tạo do những người được đào tạo tốt tiến hành. Truyền bá tri thức tức là nhân lên vốn tri thức, làm cho vốn tri thức xã hội tăng lên nhanh chóng, đó chính là nhiệm vụ chủ yếu của giáo dục. Giáo dục góp phần vào việc tạo ra tri thức đồng thời góp phần quảng bá tri thức. Vì vậy, người ta coi giáo dục là ngành sản xuất cơ bản nhất trong nền kinh tế tri thức. Sử dụng tri thức là quá trình đổi mới, biến tri thức thành giá trị, đưa tri thức vào trong hoạt động xã hội của con người. Đó cũng là nhiệm vụ của giáo dục đặc biệt là giáo dục thường xuyên. Trong thời đại cách mạng thông tin, cách mạng tri thức quá trình tạo ra tri thức, truyền bá tri thức và sử dụng tri thức không còn là quá trình kế tiếp nhau mà trở thành đan xen nhau, tương tác nhau; và cái quan trọng nhất là sử dụng tri thức, biến tri thức thành giá trị. Giáo dục phải tạo ra con người có tri thức và biết sử dụng tri thức trong hoạt động thực tiễn để tạo ra nhiều giá trị mới.

3.2. Cải cách giáo dục để đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Đảng ta từ rất sớm đã quan tâm đến sự nghiệp giáo dục - đào tạo, coi giáo dục - đào tạo cùng với khoa học – công nghệ là quốc sách hàng đầu. Đến nay đã có hơn 20% số người lao động qua đào tạo trong số đó có khoảng 1,5 triệu người tốt nghiệp đại học và cao đẳng: 14 nghìn tiến sĩ và 16 nghìn thạc sĩ. Trình độ học vấn của đội ngũ công nghiệp kỹ thuật được nâng cao khá nhanh. Nguồn nhân lực ấy đã góp phần lớn cho công cuộc đổi mới và phát triển đất nước ta trong những năm qua. Tuy nhiên trước yêu cầu hội nhập nền kinh tế tri thức toàn cầu hóa, yêu cầu "đi tắt đón đầu", đẩy nhanh và rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nguồn nhân lực hiện có của nước ta còn nhiều yếu kém, bất cập. So với các nước trong khu vực, nguồn nhân lực của nước ta còn thua kém về số lượng, cơ cấu cũng như về trình độ, năng lực.

Để giáo dục thực sự là quốc sách hàng đầu, trước hết Nhà nước phải có chính sách trọng dụng nhân tài, thực sự coi "hiền tài là nguyên khí quốc gia",

tạo điều kiện làm việc thuận lợi, phát huy năng lực của những cán bộ giỏi, đầu đàn trong các lĩnh vực (khoa học – công nghệ, quản lý kinh doanh, văn học – nghệ thuật, các nghệ nhân…). Thực hiện việc đánh giá đúng và trả thù lao xứng đáng với kết quả lao động sáng tạo của đội ngũ tri thức, không để lẫn lộn người có tài với kẻ bất tài; có chính sách tích cực để khuyến khích cán bộ khoa học tiến thân bằng những cống hiến do năng lực chuyên môn của mình. Xây dựng và thực hiện cơ chế đánh giá, tuyển chọn, sử dụng, sàng lọc hợp lý; thường xuyên giáo dục chính trị, đạo đức, không ngừng nâng cao chất lượng toàn diện của đội ngũ trí thức. ***Có sử dụng tốt thì mới có giáo dục tốt. Có trọng dụng người tài thì mới có nhiều người tài.***

Nền giáo dục nước ta phải thực sự đổi mới để đảm bảo đào tạo được một thế hệ trẻ có đủ năng lực làm chủ đất nước. Không có nền giáo dục tốt thì không tạo dựng được nội sinh về khoa học – công nghệ để trụ vững trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay nhằm phát triển nhanh đất nước. Ai đó còn nghĩ rằng nếu có nhiều vốn thì có thể mua tri thức được tri thức, mua công nghệ của nước ngoài để phát triển, thì hãy nhìn lại bài học không thành công ở một số nước giàu tài nguyên mà không có năng lực nội sinh về khoa học – công nghệ. Truy cập vào kho tri thức toàn cầu, mua công nghệ là việc nhất thiết phải làm đối với những nước đi sau, nhưng nếu không có đủ năng lực tri thức nội sinh thì chỉ có được tăng trưởng nhất thời, sau đó là sự tụt hậu và lệ thuộc.

Nền giáo dục phải thực hiện được ba nhiệm vụ cơ bản.

Một là, nâng cao mặt bằng dân trí, mỗi người dân đều có khả năng nắm bắt và vận dụng những tri thức mới cần thiết cho công việc của mình. Mặt bằng dân trí phải theo kịp mức các nước tiên tiến trong khu vực.

Hai là, phải đào tạo được nguồn nhân lực có chất lượng cao thích nghi với sự đổi mới và phát triển nhanh, đáp ứng được nhu cầu rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa dựa vào tri thức.

Ba là, phải chăm lo bồi dưỡng và phát triển đội ngũ nhân tài. Nếu đến năm 2010 nước ta không có được ít nhất một vạn các chuyên giỏi, đầu đàn trong

tất cả các lĩnh vực thì khó tạo được bước chuyển biến mạnh mẽ trong phát triển kinh tế theo hướng dựa vào tri thức.

Đi đôi với việc nâng cao chất lượng giáo dục, cần phát triển nhanh quy mô giáo dục. Đẩy nhanh phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào trước năm 2010, phổ cập giáo dục trung học vào năm 2015, nâng số năm đi học bình quân của người trong độ tuổi lao động lên 9 năm vào năm 2010, lên 12 năm vào năm 2020. Nâng tỷ lệ sinh viên đại học, cao đẳng trên một vạn dân ngang với các nước xung quanh. Tuy số người đi học hiện nay so với số dân khá cao, số người đi học đại học, cao đẳng, chuyên nghiệp tăng khá nhanh, nhưng so với yêu cầu hiện đại hóa dựa vào tri thức cũng như so với yêu cầu của các nước đang phát triển thì còn thấp. Xét về tỷ lệ đi học trong độ tuổiở bậc trung học, số sinh viên đại học, cao đẳng trên một vạn dân, nước ta kém xa Thái Lan, Phi-lip-pin, Ma-lai-xi-a. Hiện nay, có hiện tượng sinh viên học xong ra trường không có việc làm, nhưng đó chỉ là tạm thời, do sản xuất, kinh doanh chưa bùng phát; và cũng do chất lượng đào tạo thấp nên nhiều người không tìm được việc làm bởi họ không đủ năng lực, tiêu chuẩn của nhà tuyển dụng yêu cầu. Nếu đào tạo tốt, người học ra trường có nhiều khả năng sáng tạo, biết tổ chức ra việc làm mới, thì các doanh nghiệp mới sẽ phát triển và thu hút nhiều việc làm. Các doanh nghiệp nếu biết đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm nhanh thì cũng sẽ thu hút đựoc nhiều lao động có tay nghề cao. Một trong những mục tiêu của giáo dục ở nhà trường là đào tạo cho các học sinh, sinh viên khả năng tự tạo việc làm. Như vậy chúng ta phải phát triển nhanh giáo dục phổ thông và giáo dục cho mọi người. Cần hết sức quan tâm giáo dục trẻ thơ vì đó là nền tảng cho cho phát triển nền giáo dục sau này. Đầu tư vào đây nhiều thì sẽ bớt được chi phí cho sự khắc phục những khiếm khuyết về chất lượng giáo dục trong tương lai.

Phát triển hệ thống học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để bồi dưỡng nhân lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn dựa trên tri thức. Trong một nền kinh tế dựa vào tri thức thì mọi người đều phải học tập thường xuyên, học tập suốt đời để có thể thích nghi với

sự phát triển và đổi mới nhanh của khoa học – công nghệ, sản xuất, kinh doanh. Xã hội học tập và xã hội thông tin là tiền đề cho nền kinh tế tri thức. Hệ thống giáo dục có trách nhiệm tạo điều kiện cho mọi người ở bất cứ đâu, bất cứ lúc nào cũng có thể tham gia học tập nâng cao trình độ để theo kịp sự phát triển của thời đại. Thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa giáo dục. Huy động sức mạnh của mọi thành phần kinh tế, mọi tổ chức cá nhân tham gia phát triển giáo dục; đồng thời phát huy vai trò của Nhà nước trong việc hình thành xã hội học tập và chế độ học tập suốt đời. Thực hiện chủ trương đa dạng hóa các loại hình trường lớp, các hình thức đào tạo. Có chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân và nhân dân tham gia phát triển hệ thống giáo dục ngoài công lập; khuyến khích các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài đầu tư phát triển giáo dục – đào tạo ở nước ta. Đa dạng hóa phải đi đôi với chuẩn hóa. Coi trọng cả giáo dục cơ bản và giáo dục đại học; cả giáo dục cho mọi người và giáo dục tinh hoa. Nhiệm vụ cấp bách là phải tiến hành ngay một cuộc cách mạng toàn diện trong giáo dục, cải cách triệt để, sâu sắc cả về mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, hệ thống giáo dục và phương thức tổ chức quản lý giáo dục – đào tạo.

Mục tiêu giáo dục là đào tạo ra những con người có đủ khả năng, bản lĩnh thực hiện thành công công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện: dạy người, dạy chữ, dạy nghề. Học là để xây dựng nhân cách, xây dựng năng lực cho con người; học để có thể làm việc trong cộng đồng, cống hiến cho xã hội, để có thể tự khẳng định mình. Kiên quyết khắc phục tình trạng đi học chỉ để lấy bằng cấp, mà không quan tâm đến xây dựng năng lực. Chuyển trọng tâm của giáo dục từ trang bị kiến thức sang bồi dưỡng rèn luyện phương pháp tư duy, phương pháp giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, khả năng tự đào tạo, thích nghi sự phát triển.Kiên quyết khắc phục phương pháp giảng dạy cũ kỹ, lac hậu, thầy giảng trò ghi, thụ động một chiều. Nội dung chương trình phải hiện đại nhưng tinh giản. Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản nhất, và giúp người học biết nhân lên vốn tri thức của mình, hướng dẫn người học cách tiếp thu tri thức mới, bồi dưỡng cho họ

những kỹ năng cần thiết, phương pháp tư duy, trí sáng tạo…, thông qua các trường hợp điển hình để bồi dưỡng phương pháp và năng lực giải quyết vấn đề. Tăng cường sự tương tác giữa thầy giáo và sinh viên, sử dụng công nghệ mới nhất là công nghệ thông tin trong giảng dạy. Tăng cường dạy công nghệ thông tin trong tất cả các bậc học. Giáo dục đại học đi theo xu thế đào tạo theo diện rộng; đào tạo chuyên ngành hẹp không cònphù hợp với sự thay đổi ngành nghề, thay đổi việc làm đang diễn ra ngày càng nhanh hiện nay.

Chuyển từ mô hình giáo dục truyền thống – đào tạo kỹ năng để ra làm việc cho đến nghỉ hưu, sang mô hình giáo dục mới: học tập suốt đời, phát triển nghề nghiệp liên tục, theo đó nhà trường đào tạo những kỹ năng cơ bản để người học ra trường vừa học tập, vừa làm việc suốt đời. Theo mô hình này, khi kết thúc mỗi bậc học, người học có hai khả năng lựa chọn: hoặc là học tiếp hoặc là ra trường vừa lao động vừa tiếp tục học tập.

Đổi mới mạnh mẽ hệ thống quản lý giáo dục, tập trung vào vấn đề quản lý chất lượng. Xây dựng hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo, tăng cường thanh tra kiểm tra, thay đổi cách tổ chức thi cử, tuyển sinh, khắc phục tình trạng nặng về quản lý đầu vào, nhẹ quản lý đầu ra; kiên quyết chống bệnh thành tích. Tăng quyền chủ động cho các trường công lập cũng như các trường ngoài công lập. Bộ và các Sở Giáo dục – Đào tạo tăng cường chức năng quản lý Nhà nước, nhất là thanh tra chất lượng giáo dục đối với tất cả các trường, không làm thay các công việc của trường, xóa bỏ cơ chế xin – cho. Các trường chủ động thực hiện quá trình đào tạo và chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo. Trong nền kinh tế thị trường, có thị trường lao động, thì sản phẩm của giáo dục cũng là một thứ hàng hóa, là hàng hóa đặc biệt, là dịch vụ công, phải được thị trường đánh giá, lựa chọn, chấp nhận. Không cho phép thương mại hóa giáo dục, biến trường thành chợ, vì lợi nhuận tối đa; nhưng cần vận dụng cơ chế thị trường để huy động các nguồn lực và tạo thêm động lực cho phát triển giáo dục. Trong một xã hội có hệ thống đánh giá , sử dụng, đãi ngộ đúng đắn thì sự cạnh tranh giữa các trường sẽ thúc đẩy nâng cao chất lượng giáo dục. Nhà nước vừa chăm

lo xây dựng một số trường trọng điểm chất lượng cao, ngang tầm quốc tế; vừa thực hiện chính sách công bằng xã hội, tạo điều kiện để những người nghèo, những đối tượng chính sách, có hoàn cảnh khó khăn đều có cơ hội học tập để phát huy hết khả năng của mình.

Mở rộng quan hệ hợp tác giáo dục – đào tạo với nước ngoài. Cần mở rộng giao lưu về giáo dục với các nước, tiếp cận với những mô hình giáo dục tiên tiến nhất, để vận dụng sáng tạo vào nước ta. Có chính sách tuyển cử đông đảo giáo viên, sinh viên đi học tập , nghiên cứu ở các nước phát triển và thu hút nhiều giáo sư, chuyên gia nước ngoài vào nước ta giảng dạy, nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm. Mở rộng các hình thức hợp tác, liên kết các trường đại học ở nước ta với các trường đại học ở nước ngoài để đào tạo chất lượng cao theo tiêu chuẩn quốc tế; đồng thời khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các đại học quốc tế ở nước ta, được các trương uy tín trên thế giới cấp bằng.

Cải cách giáo dục là cuộc cách mạng sâu sắc không chỉ trong ngành giáo dục mà còn trong cả xã hội, bắt nguồn từ sự đổi mới tư duy về giáo dục. Ngành giáo dục đã cố gắng xử lý rất nhiều vấn đề, nhưng hầu như mới chỉ là những vấn đề ngọn, cắt gọt được cái này thì phát sinh cái khác, đối phó, giải quyết từng vụ việc, chưa thay đổi tận gốc, có thể do còn vướng mắc trong tư duy. Nếu không có quyết tâm cao trong cải cách giáo dục, không có bước chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng giáo dục thì sẽ không tránh khỏi nguy cơ tụt hậu ngày càng xa so với các nước, trước hết là các nước ASEAN. Muốn chấn hưng đất nước cần phải cải cách giáo dục, nhanh chóng đưa nền giáo dục nước ta lên ngang mức tiên tiến các nước trong khu vực.

KẾT LUẬN

Trong các ký đại hội VI, VII, VIII của Đảng ta đã chủ trương xã hội nước ta trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020 là hoàn toàn đúng đắn và sáng suốt bởi chủ trương đó xuất phát từ trình độ và hoàn cảnh cụ thể của đất nước ta về các mặt. Chúng ta, thực hiện quá trình CNH, HĐH phát triển kinh tế đất nước đã khơi dậy năng lực sáng tạo, tính chủ động của con người phát triển. Do đó, mà nền kinh tế của chúng ta đã thực sự được đổi mới và đạt được những thành tựu to lớn. Từ một nước nghèo nàn về cơ sở vật chất, lạc hậu về khoa học kỹ thuật, đói kém, thì nay ta đã đảm bảo cho dân được ăn no, và còn có sp dư thừa để xuất khẩu.

Mặc dù vậy, chúng ta vẫn còn rất nhiều khó khăn ở phía trước đòi hỏi nhà nước phải có chính sách, biện pháp khắc phục để cho sự nghiệp CNH, HĐH phát triển kinh tế đất nước đạt được kết quả.

Hơn nữa, chúng ta phải đặt vấn đề nhân lực con người lên hàng đầu phát triển đồng bộ giữa các ngành, giữa các vùng, đảm bảo nền kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước không ngừng nâng cao hiệu quả quản lý đảm bảo công cuộc CNH, HĐH phát triển nhanh. Phải đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý về kinh tế có trình độ, năng lực quản lý, có tư cách đạo đức tốt điều đó đòi hỏi ta phải có sự giáo dục đào tạo thế hệ trẻ ngay từ khi còn là học sinh, sinh viên đó là nguồn lực quý giá cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Triết học Mác_Lênin.
2. Đảng CSVN – Cương lĩnh XH Đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH. NXB Sự thật, Hà Nội 1991
3. Văn kiện Đại hội VI, VII, VIII.
4. Một số nhận thức mới về con đường XHCN của Việt Nam – Tg: PTS. Đào Duy Quát- Cao Thái- NXB Tư tưởng Văn hoá 1992
5. Môi trường kinh doanh - Đạo đức kinh doanh – NXB-Hà Nội 1997
6. Kinh tế tri thức- Xu thế mới của xã hội thế kỷ XXI – NXB Chính trị quốc gia 2000.